

Số: 183/2017/CV - SAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM

Mã chứng khoán: SAM

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai

Điện thoại: 08 - 35122919 Fax: 08 - 35128632

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hà Hoàng Thế Quang

Địa chỉ: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 08 - 35122919

Fax: 08 - 35128632

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đã soát xét.

Thông tin này đồng thời được đăng tải trên website công ty vào ngày 14/8/2017:

<http://samholdings.com.vn/documents/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu Ban TCKT.

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Hoàng Thế Quang

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 55

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 02/GPPH do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 2 tháng 6 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng; bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp); xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại; cho thuê văn phòng; đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh sân golf; dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và văn phòng đại diện tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch	
Ông Hoàng Trí Cường	Phó Chủ tịch	
Ông Đào Ngọc Thanh	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2017
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2017
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	
Ông Trần Hải Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2017
Ông Đỗ Thanh Bình	Thành viên	miễn nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Minh Hà	Thành viên	
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Anh Vương	Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hoàng Thế Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2017
Ông Đỗ Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Anh Vương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Anh Vương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 61354714/19491853/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 23 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.064.367.340.303	1.515.228.567.963
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	48.965.821.023	93.029.583.315
111	1. Tiền		35.965.821.023	93.029.583.315
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	524.481.190.910	210.525.817.397
121	1. Chứng khoán kinh doanh		540.617.129.973	217.650.160.250
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(16.135.939.063)	(7.124.342.853)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		747.750.587.630	485.278.580.844
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	446.620.463.416	413.905.443.039
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	32.209.012.409	20.940.897.141
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	14.540.000.000	6.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	253.723.391.415	43.272.650.517
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		657.720.390	659.590.147
140	IV. Hàng tồn kho	10	686.394.234.603	681.503.962.028
141	1. Hàng tồn kho		687.070.665.404	682.712.533.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(676.430.801)	(1.208.571.173)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.775.506.137	44.890.624.379
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.775.696.507	4.225.852.137
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.375.691.554	39.122.065.784
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.624.118.076	1.542.706.458

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.979.935.545.458	2.149.327.984.310
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		139.099.079.790	220.720.221.163
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	34.706.123.755	40.615.221.163
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	104.392.956.035	180.105.000.000
220	II. Tài sản cố định		930.024.433.144	908.991.719.602
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	891.259.042.637	869.674.108.002
222	Nguyên giá		1.362.478.588.356	1.310.245.253.360
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(471.219.545.719)	(440.571.145.358)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	38.765.390.507	39.317.611.600
228	Nguyên giá		48.378.543.116	48.378.543.116
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.613.152.609)	(9.060.931.516)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	145.690.488.799	147.512.028.097
231	1. Nguyên giá		162.364.433.143	162.364.433.143
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(16.673.944.344)	(14.852.405.046)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		84.792.938.864	77.535.939.715
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	84.792.938.864	77.535.939.715
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	648.897.940.403	760.450.143.984
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		630.897.940.403	743.950.143.984
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.000.000.000	16.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.430.664.458	34.117.931.749
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	31.430.664.458	34.117.931.749
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.044.302.885.761	3.664.556.552.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.528.229.534.504	1.197.951.166.065
310	I. Nợ ngắn hạn		741.396.779.695	1.163.047.484.108
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	176.030.819.603	129.494.299.518
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	23.161.586.172	14.618.941.848
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.147.313.970	5.749.601.512
314	4. Phải trả người lao động		6.151.792.485	14.264.705.716
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	8.065.078.068	8.697.322.976
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.141.695.928	1.730.292.784
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	43.142.121.723	33.214.409.337
320	8. Vay ngắn hạn	22	475.906.458.565	949.577.741.415
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.649.913.181	5.700.169.002
330	II. Nợ dài hạn		786.832.754.809	34.903.681.957
331	1. Phải trả người bán dài hạn		302.500.000	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		2.790.936.400	2.790.936.400
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3.137.088.736	2.722.221.520
337	4. Phải trả dài hạn khác		6.844.139.644	4.967.131.730
338	5. Vay dài hạn	22	758.858.772.817	16.630.283.177
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	14.899.317.212	7.793.109.130
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.516.073.351.257	2.466.605.386.208
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.516.073.351.257	2.466.605.386.208
411	1. Vốn cổ phần	23.1	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	406.943.449.943	406.943.449.943
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	157.223.527.798	157.223.527.798
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	108.224.019.977	58.671.666.727
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		55.737.546.727	33.790.326.922
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		52.486.473.250	24.881.339.805
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		41.328.993.539	41.413.381.740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.044.302.885.761	3.664.556.552.273

Nguyễn Thanh Xuân
Người lập

Hà Hoàng Thế Quang
Kế toán trưởng

Trần Anh Vương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	948.340.529.002	996.075.682.714
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(3.770.578.411)	(3.253.639.011)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	944.569.950.591	992.822.043.703
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(882.089.339.774)	(924.020.904.169)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.480.610.817	68.801.139.534
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	106.957.883.130	60.395.906.026
22	7. Chi phí tài chính	26	(59.060.767.663)	(28.027.975.715)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(47.544.469.525)	(25.805.462.763)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		12.030.294.978	912.810.237
25	9. Chi phí bán hàng	27	(20.823.947.742)	(19.179.710.943)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(33.240.882.639)	(20.684.649.979)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.343.190.881	62.217.519.160
31	12. Thu nhập khác	28	788.531.828	2.652.604.467
32	13. Chi phí khác	28	(3.465.143.735)	(3.287.858.692)
40	14. Lỗ khác		(2.676.611.907)	(635.254.225)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.666.578.974	61.582.264.935
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(6.020.205.340)	(6.633.552.083)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(7.106.208.082)	(1.666.620.666)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.540.165.552	53.282.092.186
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		52.486.473.250	53.833.987.667
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		53.692.302	(551.895.481)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		277	290
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		277	290

Nguyễn Thanh Xuân
Người lập

Hà Hoàng Thế Quang
Kế toán trưởng

Trần Anh Vương
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

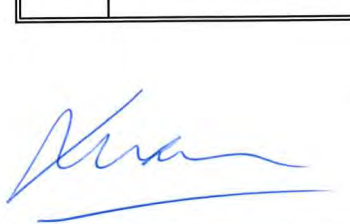
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.666.578.974	61.582.264.935
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14	34.031.315.752	31.979.233.790
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		8.479.455.838	(5.758.612.289)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		341.782.600	22.481.322
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(109.518.746.042)	(60.761.564.368)
06	Chi phí lãi vay	26	47.544.469.525	25.805.462.763
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.544.856.647	52.869.266.153
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(41.803.988.210)	271.179.811.403
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(5.403.532.203)	344.488.778.682
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		53.858.584.103	(98.778.519.778)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		137.422.921	(24.320.986.393)
13	(Tăng) giảm đầu tư chứng khoán kinh doanh		(407.466.969.723)	5.255.668.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.259.829.411)	(20.234.835.516)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.580.391.196)	(12.229.643.764)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.996.695.821)	(4.989.980.491)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(407.970.542.893)	513.239.558.296
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(12.622.436.138)	(32.750.138.113)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		336.363.636	-
23	Tiền chi cho vay		(8.600.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		560.000.000	2.650.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(122.500.000.000)	(463.775.972.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		170.416.342.629	171.722.320.000
27	Tiền thu lãi cho vay		5.886.993.625	736.446.732
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		33.477.263.752	(321.417.343.381)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	220.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	1.157.394.666.468	751.837.279.676
34	Tiền trả nợ gốc vay		(826.953.802.307)	(898.990.830.509)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	23.2	(9.406.495)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		330.431.457.666	(146.933.550.833)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(44.061.821.475)	44.888.664.082
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.029.583.315	89.323.013.379
61	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá		(1.940.817)	(22.481.322)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	48.965.821.023	134.189.196.139


Nguyễn Thanh Xuân
Người lập


Hà Hoàng Thế Quang
Kế toán trưởng


Trần Anh Vương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 02/GPPH do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 2 tháng 6 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng; bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp); xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại; cho thuê văn phòng; đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh sân golf; dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và văn phòng đại diện tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 684 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 642).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 4 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	Đang hoạt động	99,75
(2) Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Sản xuất dây cáp	Đang hoạt động	99,90
(3) Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	99,44
(4) Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	73,75

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Nguyên vật liệu dùng cho sản xuất | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 48 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm, website	3 – 6 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 44 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất giữa niên độ kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán căn hộ

Đối với các căn hộ mà Nhóm Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Các bộ phận chính theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm cấp và vật liệu viễn thông, kinh doanh và xây dựng bất động sản, đầu tư tài chính và các lĩnh vực khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	988.412.953	839.501.485
Tiền gửi ngân hàng	34.977.408.070	92.190.081.830
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	48.965.821.023	93.029.583.315

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,8%/năm.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
<i>Mã cổ phiếu</i>					
Chứng khoán kinh doanh:					
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC	DVN 283.624.800.000	275.199.600.000	(8.425.200.000)	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Viglacera	VGC 195.849.600.000	195.849.600.000	-	200.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF 47.581.263.197	47.581.263.197	-	-	-
- Công ty Cổ phần Alphanam	ALP 7.243.518.147	1.772.604.084	(5.470.914.063)	1.772.604.084	(5.470.914.063)
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	PVD 4.555.545.000	2.315.720.000	(2.239.825.000)	4.555.545.000	(1.094.505.000)
- Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	VAF 1.762.360.000	1.762.360.000	-	1.762.360.000	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	SHI 43.629	43.629	-	1.879.376.250	(84.555.750)
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	BHS -	-	-	1.894.368.040	(474.368.040)
- Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB -	-	-	130.437.063	-
TỔNG CỘNG	540.617.129.973	524.481.190.910	(16.135.939.063)	217.650.160.250	210.525.817.397
					(7.124.342.853)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Lý do thay đổi các khoản đầu tư:	Mã cổ phiếu	Số đầu kỳ	Mua trong kỳ	Bán trong kỳ	Số cuối kỳ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	DVN	-	11.800.000	-	11.800.000
- Về số lượng		-	283.624.800.000	-	283.624.800.000
- Về giá trị					
Tổng Công ty Cổ phần Viglacera	VGC	14.500.000	-	(308.000)	14.192.000
- Về số lượng		200.100.000.000	-	(4.250.400.000)	195.849.600.000
- Về giá trị					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	-	6.806.590	-	6.806.590
- Về số lượng		-	47.581.263.197	-	47.581.263.197
- Về giá trị					
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	SHI	225.075	-	(225.070)	5
- Về số lượng		1.963.932.000	-	(1.963.888.371)	43.629
- Về giá trị					
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	BHS	100.000	-	(100.000)	-
- Về số lượng		1.894.368.040	-	(1.894.368.040)	-
- Về giá trị					
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	7.500	-	(7.500)	-
- Về số lượng		130.437.063	-	(130.437.063)	-
- Về giá trị					
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	DXG	-	2.500.000	(2.500.000)	-
- Về số lượng		-	45.067.500.000	(45.067.500.000)	-
- Về giá trị					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Cá nhân mua và thuê căn hộ	72.764.384.653	108.073.889.664
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	58.438.693.654	475.739.232
Công ty Cổ phần Quốc tế Viettel	42.698.209.114	90.726.630.643
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	37.146.683.200	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	36.855.937.352	53.396.856.774
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	21.045.695.000	31.492.015.060
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Saicom	5.138.049.280	-
Các khách hàng khác	<u>172.532.811.163</u>	<u>129.740.311.666</u>
	<u>446.620.463.416</u>	<u>413.905.443.039</u>
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	<u>34.706.123.755</u>	<u>40.615.221.163</u>
TỔNG CỘNG	<u>481.326.587.171</u>	<u>454.520.664.202</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế & Quản lý Dự án Hồng Ngọc	6.640.034.221	15.322.567.399
Công ty TNHH Sei Thai Electric Conductor	5.979.482.600	-
Công ty TNHH Nantong Pan Am International Trade	2.807.769.815	-
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals	2.033.035.200	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng và Tư vấn Quản lý Dự án In Co	-	750.800.000
Trả trước cho người bán khác	<u>14.748.690.573</u>	<u>4.867.529.742</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.209.012.409</u>	<u>20.940.897.141</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	(i)	6.500.000.000	6.500.000.000
Cho vay các bên khác	(ii)	<u>8.040.000.000</u>	-
TỔNG CỘNG		<u>14.540.000.000</u>	<u>6.500.000.000</u>

(i) Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ bên liên quan như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Lãi suất cho vay	Hình thức đảm bảo
		VND (%/năm)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt			
Hợp đồng số 335/2016/SAM-ANVIET/HĐVV	<u>6.500.000.000</u>	9,5%	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên khác như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6	Lãi suất	Hình thức
	năm 2017	cho vay	đảm bảo
		VND	(%/năm)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Lĩnh Phong - C.O.N.I.C			
Hợp đồng số 01/2017/SAM-CONIC/HĐVV	7.740.000.000	10,15%	Tín chấp
Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Khởi nghiệp			
Hợp đồng số 03/2017/SAM-SYS/HĐVV	300.000.000	9,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	8.040.000.000		

Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn trả gốc từ 1 đến 6 tháng.

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2017	năm 2016
VND		
Ngắn hạn		
Đặt cọc nhận chuyển nhượng cổ phần	196.500.000.000	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	37.223.391.415	23.272.650.517
	<u>253.723.391.415</u>	<u>43.272.650.517</u>
Dài hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư ("HĐHTĐT") (ii)	70.000.000.000	70.000.000.000
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng chờ cán trừ tiền thuê đất (iii)	30.003.456.035	-
Ký cược, ký quỹ (iv)	4.389.500.000	110.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	105.000.000
	<u>104.392.956.035</u>	<u>180.105.000.000</u>
TỔNG CỘNG	358.116.347.450	223.377.650.517
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	79.638.110.010	87.000.000.000
Phải thu các bên khác	278.478.237.440	136.377.650.517

(i) Khoản này thể hiện phần vốn góp tương ứng 50% tỷ lệ vốn góp trong HĐHTKD với Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Lĩnh Phong – C.O.N.I.C trong năm 2016 liên quan đến việc hợp tác đầu tư kinh doanh vào khu đất tại Lô B trong Cụm Công Nghiệp Sạch, Khu chức năng số 15 – Khu đô thị mới Nam Thành Phố, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Nhóm Công ty sẽ được chia lợi nhuận trước thuế từ việc chuyển nhượng dự án theo tỷ lệ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (ii) Khoản này thể hiện phần vốn góp vào HĐHTĐT với Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Nhựa Đồng Nai") trong năm 2016 liên quan đến việc mua cổ phiếu của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế ("Huewaco") để Nhựa Đồng Nai trở thành cổ đông chiến lược của Huewaco. Hàng năm, Nhóm Công ty sẽ nhận được cổ tức hoặc lỗ tương ứng với tỷ lệ giá trị đầu tư.
- (iii) Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được cân trừ tiền thuê đất trong tương lai theo Công văn số 460/STC-NS được ban hành bởi Sở Tài Chính Tỉnh Lâm Đồng ngày 8 tháng 3 năm 2017 liên quan đến hợp đồng thuê đất số 83/HĐ-TĐ, số 225/HĐ-TĐ ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 50 năm và hợp đồng thuê đất số 50/HĐ-TĐ ký với Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 42 năm.
- (iv) Trong kỳ, khoản tiền ký quỹ 110.000.000.000 VND để thực hiện đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho Dự án Sacom Resort Tuyền Lâm - Đà Lạt của Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm, công ty con của Nhóm Công ty đã được phân loại và hạch toán tương ứng vào khoản phải thu khác, tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền lần lượt là 55.867.409.220 VND, 52.420.958.541 VND (Thuyết minh số 12) và 1.711.632.239 VND tương ứng với khoản tiền đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu trừ và không được khấu trừ vào tiền thuê đất trong tương lai của dự án này cũng như khoản tiền ký quỹ còn lại chưa sử dụng theo Công văn số 460/STC-NS được ban hành bởi Sở Tài Chính Tỉnh Lâm Đồng ngày 8 tháng 3 năm 2017.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Bất động sản dở dang	168.279.102.790	150.756.254.714
- Dự án Chung cư Samland Riverside (*)	92.047.930.728	71.806.919.442
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch	61.252.162.171	57.919.436.167
- Dự án Chung cư Samland Airport (*)	14.385.102.371	20.975.883.651
- Khác	593.907.520	54.015.454
Hàng hóa bất động sản	185.370.142.314	227.352.207.986
- Dự án Căn hộ Giai Việt (*)	154.612.722.914	172.345.995.482
- Dự án Căn hộ Hoàng Anh Riverview	30.757.419.400	55.006.212.504
Hàng đang đi trên đường	21.080.330.766	23.534.163.010
Nguyên vật liệu	153.598.354.301	154.771.057.028
Công cụ, dụng cụ	14.739.484.239	5.384.661.828
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.694.328.965	21.431.486.763
Thành phẩm	117.920.145.361	97.977.833.365
Hàng hóa	1.388.776.668	1.504.868.507
TỔNG CỘNG	687.070.665.404	682.712.533.201
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(676.430.801)	(1.208.571.173)
GIÁ TRỊ THUẦN	686.394.234.603	681.503.962.028

(*) Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với các dự án được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1 và 22.4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vốn hóa

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 849.491.074 VND (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 233.619.975 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng và phát triển các dự án bất động sản đang triển khai của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	1.208.571.173	6.404.547.014
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(532.140.372)</u>	<u>(3.555.332.289)</u>
Số cuối kỳ	<u>676.430.801</u>	<u>2.849.214.725</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.603.483.525	2.335.694.308
Khác	<u>2.172.212.982</u>	<u>1.890.157.829</u>
	<u>6.775.696.507</u>	<u>4.225.852.137</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	19.668.240.953	26.044.191.972
Phí hoa hồng môi giới	8.738.143.398	5.161.588.669
Chi phí thuê đất	1.957.484.920	2.063.294.915
Chi phí sửa chữa văn phòng	278.039.783	640.577.611
Khác	<u>788.755.404</u>	<u>208.278.582</u>
	<u>31.430.664.458</u>	<u>34.117.931.749</u>
TỔNG CỘNG	<u>38.206.360.965</u>	<u>38.343.783.886</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quân lý	VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	734.802.020.192	522.999.799.114	49.472.228.785	2.971.205.269	1.310.245.253.360
Mua trong kỳ	399.045.455	400.675.000	-	21.829.000	821.549.455
Tặng khác (Thuyết minh số 9)	52.420.958.541	-	-	-	52.420.958.541
Thanh lý	-	-	(977.395.000)	(31.778.000)	(1.009.173.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	787.622.024.188	523.400.474.114	48.494.833.785	2.961.256.269	1.362.478.588.356
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.046.869.352	-	2.654.682.718	1.369.142.480	16.070.694.550
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(65.254.239.542)	(348.287.666.492)	(24.242.139.422)	(2.787.099.902)	(440.571.145.358)
Khấu hao trong kỳ	(11.473.124.595)	(17.883.003.451)	(2.205.497.215)	(95.930.100)	(31.657.555.361)
Thanh lý	-	-	977.395.000	31.760.000	1.009.155.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	(76.727.364.137)	(366.170.669.943)	(25.470.241.637)	(2.851.270.002)	(471.219.545.719)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	669.547.780.650	174.712.132.622	25.230.089.363	184.105.367	869.674.108.002
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	710.894.660.051	157.229.804.171	23.024.592.148	109.986.267	891.259.042.637
Trong đó:					
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 22.2 và 22.4)	667.607.323.344	23.522.440.502	19.989.559.514	36.692.218	711.156.015.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			
và ngày 30 tháng 6 năm 2017	45.864.289.916	2.514.253.200	48.378.543.116
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(6.833.020.201)	(2.227.911.315)	(9.060.931.516)
Hao mòn trong kỳ	(500.545.539)	(51.675.554)	(552.221.093)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	(7.333.565.740)	(2.279.586.869)	(9.613.152.609)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	39.031.269.715	286.341.885	39.317.611.600
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	38.530.724.176	234.666.331	38.765.390.507

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Bất động sản đầu tư cho thuê (Thuyết minh số 14.1)	134.478.666.980	136.300.206.278
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (Thuyết minh số 14.2)	11.211.821.819	11.211.821.819
TỔNG CỘNG	145.690.488.799	147.512.028.097



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 151.152.611.324

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 (14.852.405.046)

Khấu hao trong kỳ (1.821.539.298)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 (16.673.944.344)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 136.300.206.278

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 134.478.666.980

Trong đó:

Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 22.4) 123.755.116.194

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
--	---	---

Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	6.146.291.056	4.266.346.701
---------------------------------------	---------------	---------------

Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	1.287.508.778	775.602.563
---	---------------	-------------

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 31.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tuy nhiên, dựa trên giá thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

14.2 Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Nhóm Công ty là lô đất 65.492 m² tại Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp	70.998.349.201	67.632.903.325
Dự án Khu dân cư Bình Thắng	5.295.000.000	3.876.000.000
Dự án khác	8.499.589.663	6.027.036.390
TỔNG CỘNG	<u>84.792.938.864</u>	<u>77.535.939.715</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	630.897.940.403	743.950.143.984
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	18.000.000.000	16.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>648.897.940.403</u>	<u>760.450.143.984</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (i)	Kinh doanh dịch vụ du lịch	29,06%	437.115.813.955	28,98%	423.975.972.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Phát triển hạ tầng	45,00%	155.500.000.000	45,00%	155.500.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Sản xuất thiết bị, vật liệu điện, viễn thông	33,74%	28.150.784.103	32,54%	26.938.533.080
Công ty Cổ phần Sam Nông Nghiệp Công nghệ cao	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản	48,00%	9.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (ii)	Sản xuất nhựa	25,10%	1.131.342.345	25,10%	1.131.342.345
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản	-	-	40,00%	136.404.296.559
TỔNG CỘNG			630.897.940.403		743.950.143.984

(i) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22.4).

(ii) Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đã ngưng hoạt động và chờ thủ tục giải thể theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	778.106.010.060
Tăng trong kỳ	11.321.798.000
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	(176.185.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>613.242.808.060</u>

Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(34.155.866.076)
Giảm lỗ do thanh lý khoản đầu tư	39.780.703.441
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết trong kỳ	12.030.294.978
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>17.655.132.343</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>743.950.143.984</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>630.897.940.403</u>

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Alphanam (trước là Công ty Cổ phần Momota)	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	1.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>18.000.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	62.765.483.000	-
Công ty Corning Incorporated, NY, USA	29.551.594.564	65.582.068.306
Công ty TNHH Borouge	20.999.114.484	5.437.374.940
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	13.897.707.226	-
Công ty TNHH Teijin Aramid Asia	-	8.113.458.328
Các đối tượng khác	48.816.920.329	50.361.397.944
TỔNG CỘNG	<u>176.030.819.603</u>	<u>129.494.299.518</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Cá nhân mua căn hộ trả tiền trước	15.978.716.024	10.696.433.325
Khách hàng khác trả tiền trước	<u>7.182.870.148</u>	<u>3.922.508.523</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.161.586.172</u>	<u>14.618.941.848</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Thuế giá trị gia tăng	405.872.412	2.682.994.144	(2.372.856.568)	716.009.988
Thuế TNDN	4.331.378.169	6.020.205.340	(6.580.391.196)	3.771.192.313
Thuế thu nhập cá nhân	871.806.137	4.505.825.970	(4.890.254.448)	487.377.659
Thuế tiêu thụ đặc biệt	139.752.954	1.048.556.743	(1.015.575.687)	172.734.010
Các loại thuế khác	<u>791.840</u>	<u>-</u>	<u>(791.840)</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.749.601.512</u>	<u>14.257.582.197</u>	<u>(14.859.869.739)</u>	<u>5.147.313.970</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí xây dựng dự án	4.890.661.801	4.036.944.278
Phí sử dụng đất	1.234.643.531	101.390.738
Phí dịch vụ	957.889.610	1.100.000.000
Chi phí lãi vay	824.546.837	1.509.375.000
Khác	<u>157.336.289</u>	<u>1.949.612.960</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.065.078.068</u>	<u>8.697.322.976</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí lãi vay	17.179.484.848	10.210.016.571
Thu hộ phí bảo trì các dự án	13.587.044.420	11.515.080.692
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.572.128.602	5.488.033.707
Cổ tức	1.498.052.332	1.381.698.324
Phải trả ngắn hạn khác	<u>3.305.411.521</u>	<u>4.619.580.043</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.142.121.723</u>	<u>33.214.409.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
		VND
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	446.073.404.217	863.946.367.941
Vay thấu chi (Thuyết minh số 22.2)	2.824.689.848	-
Vay cá nhân (Thuyết minh số 22.3)	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay các bên liên quan	-	61.883.657.371
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	<u>20.008.364.500</u>	<u>16.747.716.103</u>
	<u>475.906.458.565</u>	<u>949.577.741.415</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.4)	<u>758.858.772.817</u>	<u>16.630.283.177</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.234.765.231.382</u>	<u>966.208.024.592</u>

Chi tiết biến động các khoản vay được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
		VND
Số đầu kỳ	966.208.024.592	842.955.744.470
Tăng trong kỳ	1.157.394.666.468	751.837.279.676
Giảm trong kỳ	<u>(888.837.459.678)</u>	<u>(898.990.830.509)</u>
Số cuối kỳ	<u>1.234.765.231.382</u>	<u>695.802.193.637</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng số 0038/KHDN2/17/NH ngày 5 tháng 5 năm 2017	129.967.355.057	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	Bổ sung vốn lưu động	5,3% - 5,4%	Cam kết bảo lãnh thanh toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á					
Hợp đồng số 020-127/16/VAB/HDNHDN ngày 3 tháng 8 năm 2016	100.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2017 đến ngày 5 tháng 8 năm 2017	Thanh toán tiền mua Dự án Giai Việt	10,2% - 10,5%	6.100.000 cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng tín dụng ngày 7 tháng 4 năm 2015 và Bản sửa đổi thứ ba ngày 12 tháng 6 năm 2017	70.706.280.682	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 đến ngày 27 tháng 12 năm 2017	Bổ sung vốn lưu động	5% - 5,8%	Cam kết bảo lãnh thanh toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất					
Hợp đồng số 01/2016/4207630/HĐTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2016	63.610.100.862	Từ ngày 4 tháng 10 năm 2017 đến ngày 16 tháng 12 năm 2017	Bổ sung vốn lưu động	5,3% - 6%	Cam kết bảo lãnh thanh toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					
Hợp đồng số 22/2017-HECVHHM/NHCT910 - SACOM ngày 15 tháng 5 năm 2017	42.479.247.184	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2017 đến ngày 23 tháng 11 năm 2017	Bổ sung vốn lưu động	5,2%	Cam kết bảo lãnh thanh toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng số 117/2017/HĐTĐNH ngày 6 tháng 6 năm 2017	22.000.000.000	Ngày 21 tháng 6 năm 2018	Thanh toán tiền mua Dự án Giai Việt	9,5%	9 căn hộ chung cư thuộc Dự án Giai Việt
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Đồng Nai					
Hợp đồng số VNM 160925 ngày 8 tháng 2 năm 2017	17.310.420.432	Từ ngày 7 tháng 12 năm 2017 đến ngày 21 tháng 12 năm 2017	Bổ sung vốn lưu động	4,5% - 5,7%	Cam kết bảo lãnh thanh toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom
TỔNG CỘNG	446.073.404.217				

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay thấu chi

Chi tiết các khoản vay thấu chi được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu					
Hợp đồng số DTH.DN.478.141216 ngày 20 tháng 12 năm 2016	2.824.689.848	Ngày 3 tháng 7 năm 2017	Bổ sung vốn lưu động	8,2%	Tầng 1 và 2 của Tòa nhà SamLand 1

22.3 Các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 336/2016/HĐVV-SAM ngày 28 tháng 11 năm 2016	7.000.000.000	Ngày 28 tháng 11 năm 2017	Bổ sung vốn hợp tác đầu tư với Nhựa Đồng Nai	Không	Tín chấp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á					
Hợp đồng số 020-042/17/VAB/HDTDTDH ngày 12 tháng 4 năm 2017	467.921.000.000	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến ngày 12 tháng 4 năm 2024	Bổ sung vốn đầu tư Dự án Sacom Resort Tuyền Lâm - Đà Lạt	11,50%	40.000.000 cổ phiếu công ty Cổ Phần Địa ốc Sacom 7.000.000 cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ
Hợp đồng số 020-053/17/VAB/HDTDTDH ngày 14 tháng 4 năm 2017	277.135.000.000	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2019 đến ngày 14 tháng 4 năm 2024	Bổ sung vốn đầu tư Dự án Sacom Resort Tuyền Lâm - Đà Lạt	11,50%	6 Biệt thự trong Khu nghỉ dưỡng cao cấp Sacom Resort Tuyền Lâm - Đà Lạt Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất số BB742766 Toàn bộ quyền tài sản phát sinh và lợi ích từ dự án



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức					
Hợp đồng vay số 038/043/12/0000200 ngày 6 tháng 8 năm 2012	15.600.000.000	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 đến ngày 15 tháng 11 năm 2018	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng dự án Văn phòng hạng B Không gian Internet - Chip Sáng	10%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với Dự án được đầu tư
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng số 031/2016/HĐTĐ ngày 16 tháng 2 năm 2016	9.652.137.317	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2017 đến ngày 2 tháng 3 năm 2018	Bổ sung vốn phát triển Dự án Chung cư Samland Airport	10,4%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với Dự án Chung cư Samland Airport
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.076.727.183				
- Vay dài hạn	9.523.272.817				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	9.652.137.317				

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng số 10264/16/HĐTĐNH-DN/015 ngày 14 tháng 3 năm 2017	8.559.000.000	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 11 năm 2019	Bổ sung vốn phát triển Dự án Chung cư Samland Riverside	9%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với Dự án Chung cư Samland Riverside

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 4.279.500.000
- Vay dài hạn 4.279.500.000

TỔNG CỘNG

778.867.137.317

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 20.008.364.500
- Vay dài hạn 758.858.772.817

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.802.353.360.000	406.943.449.943	155.550.407.483	56.204.432.749	2.421.051.650.175
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	53.833.987.667	53.833.987.667
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.747.671.609	-	1.747.671.609
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.119.924.580)	(7.119.924.580)
Giảm khác	-	-	(74.551.294)	(10.360.291.646)	(10.434.842.940)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.527.798	92.558.204.190	2.459.078.541.931
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.527.798	58.671.666.727	2.425.192.004.468
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.486.473.250	52.486.473.250
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.934.120.000)	(2.934.120.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.527.798	108.224.019.977	2.474.744.357.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức các kỳ trước trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	9.406.495	-
23.3 Cổ phiếu phổ thông		
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	180.235.336	180.235.336
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	180.235.336	180.235.336
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	180.235.336	180.235.336

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế (VND)	52.486.473.250	53.833.987.667
Trừ: Quý khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(2.624.323.663)	(1.615.019.630)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	49.862.149.587	52.218.968.037
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	180.235.336	180.235.336
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	277	290

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2017 ngày 24 tháng 4 năm 2017 ("NQĐHĐCĐ 2017").

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo NQĐHĐCĐ 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Tổng doanh thu	948.340.529.002	996.075.682.714
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>833.041.775.411</i>	<i>873.664.328.090</i>
<i>Doanh thu bán căn hộ</i>	<i>70.787.588.988</i>	<i>87.017.386.864</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>44.511.164.603</i>	<i>35.393.967.760</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	(3.770.578.411)	(3.253.639.011)
DOANH THU THUẦN	944.569.950.591	992.822.043.703

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	90.895.703.441	58.598.805.877
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	8.857.132.437	-
Thu nhập từ lãi cho vay, lãi tiền gửi	3.256.400.487	648.328.732
Lãi từ Hợp đồng Ủy thác Đầu tư	3.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	948.645.265	1.060.653.417
Cổ tức nhận được	1.500	88.118.000
TỔNG CỘNG	106.957.883.130	60.395.906.026

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Giá vốn hàng bán	776.056.027.139	808.307.849.538
Giá vốn hàng hóa bất động sản	57.462.360.959	79.722.427.468
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	48.570.951.676	35.990.627.163
TỔNG CỘNG	882.089.339.774	924.020.904.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	47.544.469.525	25.805.462.763
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư	9.011.596.210	(2.203.280.000)
Khác	2.504.701.928	4.425.792.952
TỔNG CỘNG	<u>59.060.767.663</u>	<u>28.027.975.715</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí bán hàng	20.823.947.742	19.179.710.943
- Chi phí lương	4.837.853.751	4.206.701.616
- Chi phí hoa hồng, môi giới	1.242.927.474	768.464.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.697.521.565	5.180.758.519
- Chi phí quảng cáo	628.918.354	208.484.091
- Chi phí khấu hao và hao mòn	38.517.637	70.251.600
- Chi phí khác	6.378.208.961	8.745.050.829
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.240.882.639	20.684.649.979
- Chi phí lương	19.446.461.183	11.110.440.170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.689.613.984	3.885.035.685
- Chi phí khấu hao và hao mòn	850.513.839	868.134.664
- Chi phí đồ dùng văn phòng	416.508.516	578.162.300
- Chi phí khác	8.837.785.117	4.242.877.160
TỔNG CỘNG	<u>54.064.830.381</u>	<u>39.864.360.922</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Thu nhập khác	788.531.828	2.652.604.467
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định	336.363.636	510.681.818
- Thu nhập từ tiền phạt	116.660.572	1.445.994.929
- Khác	335.507.620	695.927.720
Chi phí khác	3.465.143.735	3.287.858.692
- Chi phí khấu hao của tài sản cố định không sử dụng	1.895.957.091	2.538.019.511
- Tiền phạt chậm nộp thuế	1.028.341.865	686.051.672
- Khác	540.844.779	63.787.509
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(2.676.611.907)</u>	<u>(635.254.225)</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.020.205.340	6.633.552.083
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.106.208.082	1.666.620.666
TỔNG CỘNG	<u>13.126.413.422</u>	<u>8.300.172.749</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.666.578.974	61.582.264.935
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	13.133.315.795	12.316.452.987
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(2.406.058.996)	(182.562.047)
Điều chỉnh hợp nhất do thanh lý khoản đầu tư Cổ tức nhận được	(7.956.140.688)	(4.122.524.465)
	(300)	(17.623.600)
Lỗi thuế trong kỳ chưa ghi nhận thuế hoãn lại	10.012.952.895	4.507.478.192
Chi phí không được trừ	757.684.057	817.392.120
Lỗi năm trước chuyển sang	(415.339.341)	(5.018.440.438)
Chi phí thuế TNDN	13.126.413.422	8.300.172.749

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		VND
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>			
Thay đổi trong dự phòng các khoản đầu tư	(21.175.280.259)	(16.018.549.539)	(5.156.730.720)	(1.666.620.666)	
Chênh lệch chi phí khấu hao	(1.336.041.272)	(1.026.685.203)	(309.356.069)	-	
Lỗi năm trước chuyển sang	5.031.336.440	8.677.917.046	(3.646.580.606)	-	
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	1.851.635.178	-	1.851.635.178	-	
Thay đổi trong doanh thu chưa thực hiện	729.032.701	574.208.566	154.824.135	-	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(14.899.317.212)	(7.793.109.130)			
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(7.106.208.082)	(1.666.620.666)	

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau do tính không chắc chắn của thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
Các chênh lệch tạm thời	
Lỗi chuyển sang các năm sau	<u>152.356.003.004</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 152.356.003.004 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 109.356.781.345 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
2012	2017	3.362.334.688	-	-	3.362.334.688
2013	2018	3.366.726.752	(1.399.035.662)	-	1.967.691.090
2014	2019	14.303.225.328	(2.297.600.262)	-	12.005.625.066
2015	2020	8.962.330.828	-	-	8.962.330.828
2016	2021	83.058.799.673	-	-	83.058.799.673
6 tháng năm 2017	2022	42.999.221.659	-	-	42.999.221.659
TỔNG CỘNG		156.052.638.928	(3.696.635.924)	-	152.356.003.004

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty liên kết	Góp vốn	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	Lãi cho vay	312.180.556	-
Ông Phạm Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Lãi từ Hợp đồng Ủy thác Đầu tư Ủy thác đầu tư	3.000.000.000 971.380.000	- 17.000.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Tạm ứng	354.549.454	-
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	Cho vay	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.500.000.000</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Phạm Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu từ Hợp đồng Ủy thác Đầu tư	5.971.380.000	17.000.000.000
		Lãi từ Hợp đồng Ủy thác Đầu tư	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	Lãi cho vay	312.180.556	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Tạm ứng	354.549.454	-
TỔNG CỘNG			9.638.110.010	17.000.000.000
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Bên liên quan	Góp vốn trong HĐQT	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú	Công ty liên kết	Vay	-	61.883.657.371
Các giao dịch với các bên liên quan khác				
Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:				
			5.016.974.497	6.119.182.623

VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Lương và thưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

31. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động - Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đến 1 năm	24.272.126.918	19.771.388.870
Trên 1 đến 5 năm	44.354.121.014	19.961.069.062
Trên 5 năm	991.104.418	-
TỔNG CỘNG	<u>69.617.352.350</u>	<u>39.732.457.932</u>

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động - Nhóm Công ty là bên thuê

Nhóm Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đến 1 năm	1.447.069.984	1.459.969.984
Trên 1 đến 5 năm	4.166.009.952	4.187.309.952
Trên 5 năm	41.146.776.192	41.840.261.184
TỔNG CỘNG	<u>46.759.856.128</u>	<u>47.487.541.120</u>

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cấp và vật liệu viễn thông, xây dựng và kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính và các lĩnh vực khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Nhóm Công ty như sau:

	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Doanh thu thuần					944.569.950.591
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	833.568.199.059	111.001.751.532	-	-	
Doanh thu từ bán hàng nội bộ	10.233.216.000	1.703.650.136	-	(11.936.866.136)	
Tổng doanh thu	843.801.415.059	112.705.401.668	-	(11.936.866.136)	944.569.950.591
Kết quả hoạt động kinh doanh					62.480.610.817
Lợi nhuận gộp của bộ phận	56.666.948.564	5.608.128.065	-	205.534.188	(54.064.830.381)
Chi phí không phân bổ					12.030.294.978
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết					106.957.883.130
Doanh thu tài chính					(59.060.767.663)
Chi phí tài chính					(2.676.611.907)
Lỗ khác					65.666.578.974
Lợi nhuận thuần trước thuế					(6.020.205.340)
Chi phí thuế TNDN					(7.106.208.082)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					52.540.165.552
Lợi nhuận sau thuế					53.692.302
Lợi ích cổ đông không kiểm soát					52.486.473.250
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ					3.945.337.255.108
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017					98.965.630.653
Tài sản và công nợ	985.259.607.100	2.163.298.966.521	1.485.744.430.243	(688.965.748.756)	4.044.302.885.761
Tài sản bộ phận					1.499.381.197.656
Tài sản không phân bổ					28.848.336.848
Tổng tài sản					1.528.229.534.504
Công nợ bộ phận	510.357.611.093	746.908.828.016	921.822.331.411	(679.707.572.864)	
Công nợ không phân bổ					
Tổng công nợ					



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Nhóm Công ty như sau:

	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Doanh thu thuần					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	874.557.151.752	118.264.891.951	-	-	992.822.043.703
Doanh thu từ bán hàng nội bộ	-	201.714.856	-	(201.714.856)	-
Tổng doanh thu	874.557.151.752	118.466.606.807	-	(201.714.856)	992.822.043.703
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	66.144.506.899	119.601.275	-	2.537.031.360	68.801.139.534
Chi phí không phân bổ					(39.864.360.922)
Phần lợi nhuận trong Công ty liên kết					912.810.237
Doanh thu tài chính					60.395.906.026
Chi phí tài chính					(28.027.975.715)
Lỗ khác					(635.254.225)
Lợi nhuận thuần trước thuế					61.582.264.935
Chi phí thuế TNDN					(6.633.552.083)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(1.666.620.666)
Lợi nhuận sau thuế					53.282.092.186
Lợi ích cổ đông không kiểm soát					(551.895.481)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ					53.833.987.667
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	809.646.638.148	2.474.240.703.903	1.093.338.670.049	(846.363.815.384)	3.530.862.196.716
Tài sản không phân bổ					133.694.355.557
Tổng tài sản					3.664.556.552.273
Công nợ bộ phận	327.092.995.805	966.662.586.317	705.884.453.751	(835.196.455.168)	1.164.443.580.705
Công nợ không phân bổ					33.507.585.360
Tổng công nợ					1.197.951.166.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

33. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được trình bày lại)
			VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Phải thu ngắn hạn khác	113.272.650.517	(70.000.000.000)	43.272.650.517
Phải thu dài hạn khác	110.105.000.000	70.000.000.000	180.105.000.000
Hàng tồn kho	624.739.081.580	57.973.451.621	682.712.533.201
Xây dựng cơ bản dở dang	135.509.391.336	(57.973.451.621)	77.535.939.715
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.925.852.137	300.000.000	4.225.852.137
Chi phí trả trước dài hạn	34.417.931.749	(300.000.000)	34.117.931.749
Phải trả ngắn hạn khác	40.214.409.337	(7.000.000.000)	33.214.409.337
Vay ngắn hạn	942.577.741.415	7.000.000.000	949.577.741.415
			VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (được trình bày lại)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Doanh thu tài chính	39.783.283.699	20.612.622.327	60.395.906.026
Chi phí tài chính	(7.415.353.388)	(20.612.622.327)	(28.027.975.715)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dự phòng	(26.371.234.616)	20.612.622.327	(5.758.612.289)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	(37.434.980.223)	(23.326.584.145)	(60.761.564.368)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	55.583.227.971	(2.713.961.818)	52.869.266.153
Giảm các khoản phải thu	221.272.010.243	49.907.801.160	271.179.811.403
Giảm hàng tồn kho	326.988.419.552	17.500.359.130	344.488.778.682
Giảm các khoản phải trả	(121.750.712.338)	22.972.192.560	(98.778.519.778)
Giảm đầu tư chứng khoán kinh doanh	3.052.388.000	2.203.280.000	5.255.668.000
Tiền lãi vay đã trả	20.234.835.516	(40.469.671.032)	(20.234.835.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	463.839.558.296	49.400.000.000	513.239.558.296
Tiền thu hồi cho vay	650.000.000	2.000.000.000	2.650.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(414.375.972.000)	(49.400.000.000)	(463.775.972.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(274.017.343.381)	(47.400.000.000)	(321.417.343.381)
Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	42.888.664.082	2.000.000.000	44.888.664.082
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	91.323.013.379	(2.000.000.000)	89.323.013.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Nguyễn Thanh Xuân
Người lập


Hà Hoàng Thế Quang
Kế toán trưởng



Trần Anh Vượng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017